

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2009/NQ-HĐND

Đông Hà, ngày 11 tháng 12 năm 2009

NGHỊ QUYẾT
Về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương năm 2010

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 19

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 1908/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 2880/QĐ-BTC ngày 19 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2010;

Xét Tờ trình số 3493/TTr-UBND ngày 30/11/2009 của UBND tỉnh về Phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; Báo cáo số 172/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2009 của UBND tỉnh về Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu- chi ngân sách năm 2009 và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2010; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế- Ngân sách và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2010 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	730.000 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu nội địa:	545.000 triệu đồng
- Thu xuất nhập khẩu:	185.000 triệu đồng
2. Thu ngân sách địa phương:	2.592.919 triệu đồng
- Thu NSĐP hưởng theo phân cấp đưa vào CĐ:	498.200 triệu đồng
- Thu bổ sung cân đối từ NSTW:	599.716 triệu đồng
- Thu vốn thực hiện chương trình mục tiêu, dự án:	711.693 triệu đồng
- Thu BSTW thực hiện một số chính sách mới:	200.065 triệu đồng
- Thu vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước:	150.000 triệu đồng

- Thu chuyển nhiệm vụ và BS từ kết dư năm 2009:	20.000 triệu đồng
- Thu bổ sung TW thực hiện cải cách tiền lương:	328.245 triệu đồng
- Thu vay để đầu tư KCHKM, GTNT:	30.000 triệu đồng
- Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN:	55.000 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2010:	2.592.919 triệu đồng
- Chi ngân sách tỉnh:	1.713.240 triệu đồng
- Chi ngân sách các huyện, thị xã:	714.488 triệu đồng
- Chi ngân sách xã:	165.191 triệu đồng

Điều 2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2010 cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã (Có phụ lục kèm theo).

Về chi dự phòng ngân sách, UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tình hình sử dụng dự phòng ngân sách địa phương hàng quý và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Phần thu vượt dự toán ngân sách năm 2010, UBND tỉnh xây dựng phương án sử dụng, thống nhất ý kiến với Thường trực HĐND trước khi thực hiện; báo cáo HĐND tỉnh kết quả thực hiện tại phiên họp gần nhất;

Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất được sử dụng để đầu tư hạ tầng, giải phóng mặt bằng cho đầu tư phát triển.

Điều 3. Giao UBND tỉnh:

Quyết định nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và mức cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách từng huyện, thành phố, thị xã; quyết định phân bổ dự toán ngân sách các huyện, thành phố, thị xã năm 2010 và công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

Chỉ đạo và thường xuyên tổ chức, kiểm tra việc sử dụng ngân sách đối với những đơn vị trực thuộc, đảm bảo chi ngân sách đúng chế độ, đúng tiêu chuẩn, định mức, đúng dự toán được giao. Đồng thời tổ chức xử lý kịp thời, đầy đủ những tồn tại, sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đã có kết luận bằng văn bản; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong quản lý điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách.

Điều 4. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND, đại biểu HĐND tỉnh tăng cường công tác giám sát việc thực hiện Nghị quyết về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2010 theo lĩnh vực và phạm vi trách nhiệm đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa V, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2009 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua ./.

CHỦ TỊCH

Lê Hữu Phúc

Phụ lục số 1:

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 37/2009/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2009 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2008	Dự toán năm 2009	Ước TH năm 2009	Dự toán năm 2010
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	744.253	772.000	680.625	730.000
1	Thu nội địa	498.653	507.000	520.625	545.000
2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	245.600	265.000	160.000	185.000
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.649.614	2.170.743	2.911.071	2.592.919
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp đưa vào cân đối	472.328	472.000	498.125	498.200
2	Thu bổ sung từ NSTW	1.568.242	1.580.088	1.920.031	1.989.719
	Trong đó: + Bổ sung trong kế hoạch	599.716	599.716	599.716	599.716
	+ Bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia	119.644	133.371	133.371	185.693
	+ Bổ sung một số chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	336.910	411.782	411.782	526.000
	+ Bổ sung thực hiện chính sách mới	26.950	91.647	91.647	200.065
	+ Bổ sung ngoài kế hoạch	212.956		219.905	
	+ Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn vay nợ nước ngoài	78.004	185.000	185.000	150.000
	+ Bổ sung mục tiêu bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại	2.700			
	+ Bổ sung có mục tiêu thực hiện cải cách tiền lương	191.362	158.572	278.592	328.245
3	Thu bổ sung từ kết dư và chuyển nhiệm vụ	313.468	30.000	121.289	20.000
	- Thu kết dư			30.000	
	- Thu chuyển nhiệm vụ			91.289	
4	Thu chuyển nguồn làm lương		3.655		
5	Thu chuyển nhiệm vụ				
6	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	152.240		256.644	
7	Thu vay CT kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và giao thông nông	30.000	30.000	60.000	30.000

	thôn				
8	Thu viện trợ	4.318			
9	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	160			
10	Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	108.859	55.000	55.000	55.000
	Trong đó: + Thu xổ số kiến thiết	7.803	5.000	7.500	5.000
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.301.859	2.170.743	2.867.271	2.592.919
1	Chi đầu tư phát triển	261.885	366.536	423.169	338.569
2	Chi thường xuyên	1.165.386	1.100.284	1.507.170	1.376.217
3	Chi dự phòng		47.890	44.890	49.210
4	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương		13.300		12.762
5	Chi CT kiên cố hóa kênh mương, kiên cố hóa giao thông nông thôn từ nguồn vay	24.639	30.000	60.000	30.000
6	Chi thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	478.186	556.733	776.042	730.161
7	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	1.000
8	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách	107.101	55.000	55.000	55.000
	Trong đó: + Thu xổ số kiến thiết	6.046	5.000	7.500	5.000
9	Chi viện trợ	7.017			
10	Chi chuyển nguồn sang năm sau	256.644			

Phu lục số 1:

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2010
(Kèm theo Nghị quyết số 37/2009/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2009 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Ước TH năm 2009	Dự toán TW năm 2010	Dự toán ĐP năm 2010		
			Tổng số	Tỉnh	Huyện
TỔNG THU NSNN	3.093.571	2.629.719	2.824.719	2.635.029	189.690
A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	680.625	640.000	730.000	540.310	189.690
I. THU NỘI ĐỊA	520.625	470.000	545.000	355.310	189.690
Trong đó: NSĐP hưởng đưa vào cân đối	498.125	468.200	498.200		
1. Thu XNQD Trung ương	72.000	79.000	80.000	80.000	0
2. Thu XNQD địa phương	24.000	27.000	27.000	27.000	0
3. Thu ngoài quốc doanh	145.000	170.000	197.000	98.910	98.090
4. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2.500	300	300	300	0
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	450			0	0
6. Lệ phí trước bạ	24.000	28.000	30.000	0	30.000
7. Thuế nhà đất	17.000	15.000	15.000	0	15.000
8. Thuế thu nhập cá nhân	9.000	10.000	10.000	4.900	5.100
9. Thu phí xăng dầu	32.000	36.000	36.000	36.000	0
10. Thu phí và lệ phí	30.400	10.000	10.000	6.600	3.400
11. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	125				0
12. Thu tiền sử dụng đất	83.000	70.000	70.000	42.000	28.000
13. Thu tiền thuê đất	4.500	4.500	4.500	0	4.500
14. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	650				0
15. Thu khác (Bao gồm cả thu phạt, tịch thu...)	16.000	16.000	16.000	14.600	1.400
16. Các khoản thu tại xã	4.000	4.200	4.200	0	4.200
17. Các khoản thu khác có địa chỉ chi	56.000		45.000	45.000	0
II. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XNK	160.000	170.000	185.000	185.000	
1. Thu thuế xuất nhập khẩu,	23.000	20.000	20.000	20.000	

thuế TTĐB hàng nhập khẩu					
2. Thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	137.000	150.000	165.000	165.000	
B. Thu vay chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và giao thông nông thôn	60.000		30.000	30.000	
C. Các khoản thu để lại quản lý chi qua ngân sách nhà nước	55.000	0	55.000	55.000	
Trong đó: Thu xổ số kiến thiết	7.500		7.500	7.500	
D. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương	911.268	799.781	799.781	799.781	
- Thu bổ sung cân đối	599.716	599.716	599.716	599.716	
- Bổ sung thực hiện một số chính sách mới	91.647	200.065	200.065	200.065	
- Bổ sung ngoài kế hoạch	219.905				
E. Thu chuyển nhiệm vụ và bổ sung từ kết dư	121.289		20.000	20.000	
F. Thu chuyển nguồn làm lương					0
G. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	256.644				
H. Thu vốn chương trình mục tiêu quốc gia và CT, DA, nhiệm vụ	545.153	711.693	711.693	711.693	
I. Thu vốn dự án nước ngoài	185.000	150.000	150.000	150.000	
K. Bổ sung TW thực hiện cải cách tiền lương	278.592	328.245	328.245	328.245	

Phu lục số 1:**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2010**

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2009/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2009 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung chi	Dự toán TW giao năm 2010	Dự toán chi địa phương năm 2010			
		Tổng số	Trong đó		
			Tỉnh	Huyện	Xã
Tổng chi ngân sách địa phương quản lý	2.457.919	2.592.919	1.713.240	714.488	165.191
A. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	1.546.161	1.777.758	898.079	714.488	165.191
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	319.980	338.569	269.469	69.100	
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	168.500	187.500	118.400	69.100	
Trong đó:					
- Chi xây dựng cơ bản tập trung	98.500	98.500	69.400	29.100	
Trong đó: + Vốn XDCB tập trung phân bổ		72.750	43.650	29.100	
+ Chi trả nợ ngân hàng phát triển (CT KCHKM và GTNT)		25.750	25.750		
- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ		19.000	7.000	12.000	
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	70.000	70.000	42.000	28.000	
- Chi xây dựng nhà ở giáo viên vùng khó		0			
2. Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	150.000	150.000	150.000		
3. Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp		1.069	1.069		
4. Chi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	1.480				
II. CHI THƯỜNG XUYÊN	1.175.971	1.376.217	588.322	626.778	161.117
1. Chi trợ giá		2.672	2.672		
2. Chi sự nghiệp Kinh tế và Môi trường		102.677	55.488	38.786	8.403
3. Chi sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và Dạy nghề	611.685	617.708	149.413	466.885	1.410
- Chi sự nghiệp Giáo dục		580.322	116.378	462.534	1.410
- Chi sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề		37.386	33.035	4.351	

4. Chi sự nghiệp Y tế		206.569	206.569		
5. Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	9.872	10.578	10.578		
6. Chi sự nghiệp Công nghệ thông tin và Bưu chính viễn thông		3.685	3.685		
7. Chi sự nghiệp Văn hóa- Thông tin		13.422	7.795	3.772	1.855
8. Chi sự nghiệp Phát thanh- Truyền hình		7.992	4.151	3.841	
9. Chi sự nghiệp Thể dục- Thể thao		3.864	1.356	1.918	590
10. Chi bảo đảm xã hội		46.741	10.309	26.914	9.518
11. Chi quản lý hành chính		321.308	116.391	77.639	127.278
12. Chi Quốc phòng- An ninh		28.430	11.335	5.280	11.815
13. Chi khác ngân sách		10.571	8.580	1.743	248
III. CHI TẠO NGUỒN TH CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		12.762	12.762		
IV. CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000	1.000	1.000		
V. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	49.210	49.210	26.526	18.610	4.074
B. Chi chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và bê tông hóa giao thông nông thôn từ nguồn vốn vay		30.000	30.000		
C. Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	911.758	730.161	730.161		
D. Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách nhà nước		55.000	55.000		
Trong đó: Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết		5.000	5.000		

Ghi chú:

Đã có dự phòng tăng biên chế.

Phu lục số 2:**DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHỐI TỈNH NĂM 2010**

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2009/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2009 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng số	Trong đó	
				Chi con người	Chi công việc
	Tổng số	1.570	106.891	61.816	45.075
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	53	2.834	2.158	676
2	Sở Lao động- Thương binh và Xã hội	41	1.976	1.607	369
3	Sở Kế hoạch- Đầu tư	46	2.402	1.668	734
4	Sở Giao thông- Vận tải	24	1.100	906	194
5	Sở Tài chính	49	2.702	1.829	873
6	Sở Xây dựng	32	1.553	1.236	317
7	Sở Tư pháp	19	1.274	708	566
8	Sở Công thương	37	2.046	1.381	665
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	33	1.501	1.115	386
10	Sở Y tế	33	1.689	1.333	356
11	Sở Khoa học và Công nghệ	28	1.198	971	227
12	Sở Văn hóa- Thể thao và Du lịch	45	2.559	1.878	681
13	Sở Thông tin- Truyền thông	26	1.462	891	571
14	Sở Nội vụ	33	2.206	1.336	870
15	Sở Ngoại vụ (Có kinh phí biên giới)	18	1.508	625	883
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	3	235	131	104
17	Sở Giáo dục- Đào tạo	54	3.058	2.621	437
18	VP Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	30	3.554	1.026	2.528
19	VP UBND tỉnh	50	4.391	2.086	2.305
20	Ban Thi đua- Khen thưởng tỉnh	9	2.706	263	2.443
21	Ban Dân tộc tỉnh	32	1.633	1.129	504
22	Chi cục Quản lý thị trường	59	3.293	2.553	740
23	Thanh tra tỉnh	30	1.633	1.275	358
24	Phòng Công chứng	6	274	204	70
25	Trung tâm trợ giúp pháp lý	11	596	313	283

26	Chi cục Phát triển nông thôn	16	833	551	282
27	Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình	15	550	415	135
28	BQL Khu Kinh tế- Thương mại Lao Bảo	26	1.491	935	556
29	Ban Thanh tra giao thông	14	703	561	142
30	Ban Tôn giáo tỉnh	10	525	304	221
31	BQL các Khu Công nghiệp	17	1.067	691	376
32	Trung tâm Thương mại Lao Bảo	33	1.105	838	267
33	BQL Xây dựng cơ sở hạ tầng		96		96
34	BQL các Khu Du lịch	11	534	405	129
35	Tỉnh ủy	164	23.950	7.566	16.384
36	Báo Quảng Trị	32	1.949	1.603	346
37	Ban Chỉ đạo Phòng, chống tham nhũng	7	550	343	207
38	UB Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	24	1.789	986	803
39	Tỉnh Đoàn	27	1.707	869	838
40	Hội Nông dân tỉnh	22	1.215	852	363
41	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	20	1.124	742	382
42	Hội Cựu chiến binh tỉnh	11	665	395	270
43	Đoàn Dân Chính Đảng	4	237	124	113
44	Tổng đội Thanh niên xung phong	7	278	209	69
45	Hội Nhà báo	3	347	147	200
46	Liên minh HTX và DNNQD tỉnh	14	877	532	345
47	Hội Y học Dân tộc cổ truyền	3	148	124	24
48	Hội Chữ thập đỏ	10	557	420	137
49	Hội Người mù	8	430	213	217
50	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	3	159	106	53
51	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	8	345	237	108
52	Chi cục Kiểm lâm	190	9.906	8.206	1.700
53	Trung tâm Tin học	10	399	246	153
54	Trung tâm Lưu Trữ	11	568	304	264
55	Trung tâm Công báo	7	430	178	252
56	Trung tâm Dịch vụ Hội nghị tỉnh	8	355	240	115
57	Chi cục Lâm nghiệp	12	575	449	126
58	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	11	543	360	183
59	BQL Dự án Thủy lợi- Thủy điện	3	152	139	13
60	Trạm kiểm soát Liên Hợp- Tân Hợp		361		361

61	Hỗ trợ hoạt động các Hội	8	988	283	705
-	Hội Bảo trợ Người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh	1	127	67	60
-	Hội Người cao tuổi tỉnh	2	127	17	110
-	Hội Khuyến học tỉnh	1	113	23	90
-	Hội Nạn nhân chất độc da cam	1	130	70	60
-	Hội Kế hoạch hóa gia đình	1	89	39	50
-	Hội Từ thiện		75		75
-	Hội Làm vườn	2	132	67	65
-	Câu lạc bộ Đường 9		30		30
-	Ban Liên lạc tù chính trị		40		40
-	Hội Cựu Thanh niên xung phong		60		60
-	Hội Di sản văn hóa		30		30
-	Hội Châm cứu		15		15
-	Hội Luật gia		20		20

Phu lục số 2:**DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ KHỐI TỈNH NĂM 2010**

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2009/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2009 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Dự toán năm 2010	Ghi chú
TỔNG SỐ	398.617	
I. CHI TRỢ GIÁ BÁO QUẢNG TRỊ	2.672	
II. SỰ NGHIỆP VĂN HÓA- THÔNG TIN	9.884	
1. Hội Văn học- Nghệ thuật	1.150	Có 210 triệu hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm
2. Tạp chí Cửa Việt	864	
3. Sở Văn hóa- Thể thao và Du lịch	7.795	
Trong đó:		
+ Sự nghiệp văn hóa	7.795	
4. Hội Nhà báo	75	Sáng tạo tác phẩm
III. SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	116.378	Có học bổng HS DTNT theo TT 43, KP đào tạo cử tuyển 3.000 triệu, học bổng HSBT 1.810 sẽ phân bổ cho các huyện sau (Đã trừ số thu để lại làm lương 1.942 triệu)
IV. SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	33.035	
1. Trường Cao đẳng Sư phạm	8.574	Có KP miễn thu học phí SV 414 triệu đồng
2. Trường Chính trị Lê Duẩn	3.742	
3. Trường Trung học Nông nghiệp	1.907	
4. Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	588	Có 160 triệu thực hiện đề án thanh niên
5. Trường Đào tạo CNKT và nghiệp vụ GTVT	858	
6. Trường Trung học Y tế	1.949	Có KP đào tạo cán bộ y tế theo đề án
7. Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	2.838	Có KP đào tạo vận động viên tài năng: 340 triệu, bổ sung tiền ăn cho vận động viên 100 triệu, HĐ bể bơi 300 triệu

8. Nhà Thiếu nhi	1.039	
9. Trung tâm Giáo dục thường xuyên	288	
10. Trường Dạy nghề tổng hợp	2.696	
11. Sở Văn hóa- Thể thao- Du lịch	50	
12. Liên minh Hợp tác xã và DN NQD	826	Có KP đào tạo ĐH, TH cho cán bộ HTX
13. Đào tạo cán bộ Lào	1.500	Chuyên môn nghiệp vụ + trung cấp chính trị
14. Đào tạo lại (Sở Nội vụ phân bổ)	2.000	
15. Đào tạo khác	2.000	Đào tạo nghề và đào tạo cán bộ người dân tộc theo NQ 06, 07
16. Đào tạo theo Đề án 236 (Sửa đổi)	2.000	
17. Đào tạo CB xã, tôn giáo, hội phụ nữ theo QĐ 106, 83, 664/QĐ-TTg	180	TW bổ sung
V. SỰ NGHIỆP Y TẾ	206.569	
1. Kinh phí sự nghiệp thuộc Sở Y tế	131.723	
- Kinh phí sự nghiệp tuyến tỉnh, huyện	101.420	Có 1.108 triệu KP hỗ trợ theo QĐ 1114; phòng chống tai nạn thương tích: 853 triệu; trang thiết bị y tế: 2.000 triệu (Trong đó: TTB cho Phòng khám cán bộ 500 triệu)
- Sự nghiệp tuyến xã, phường	30.303	Đã có PC và BHYT cán bộ y tế thôn bản
2. Hỗ trợ công tác kế hoạch hóa gia đình	100	Chi cục Dân số- Kế hoạch hóa gia đình
3. Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo	53.861	Mua thẻ BHYT cho người nghèo, xã 135, đối tượng BTXH
4. Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	20.885	
VI. SỰ NGHIỆP KHOA HỌC- CÔNG NGHỆ	10.578	Bao gồm cả nghiên cứu khoa học, quỹ phát triển sự nghiệp khoa học và 1.260 triệu Trung ương bổ sung kinh phí nghiên cứu khoa học
Trong đó: - Thực hiện ISO 9001	1.135	
- Kinh phí nghiên cứu khoa học (TW bổ sung)	1.260	
VII. SỰ NGHIỆP CNTT VÀ TRUYỀN THÔNG	3.685	
1. Văn phòng UBND tỉnh	700	
2. Sở Thông tin và Truyền thông	2.000	

3. Trung tâm CNTT- Truyền thông	615	Có 30 triệu hỗ trợ ứng cứu mạng
4. Kinh phí Đề án 06	370	Tin học hóa cơ quan Đảng, Trung ương hỗ trợ 370 triệu đồng
VIII. SỰ NGHIỆP PHÁT THANH-TRUYỀN HÌNH	4.151	
IX. SỰ NGHIỆP THỂ DỤC- THỂ THAO	1.356	
1. Sở Văn hóa- Thể thao- Du lịch	1.356	
X. SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	10.309	
1. Chi bộ máy và kinh phí ĐBXH	5.653	Có kinh phí lão thành cách mạng
2. Kinh phí thực hiện mua BHYT và mai táng phí cho đối tượng theo QĐ 290 và NĐ 150	516	
3. Chương trình giải quyết việc làm	2.800	Có kinh phí quản lý Ban Chỉ đạo 120
4. Lương cán bộ làm công tác giảm nghèo	800	
5. Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	540	Có kinh phí chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn 40 triệu

Phụ lục số 2:

**DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ
VÀ CHI TRỢ GIÁ KHỐI TỈNH NĂM 2010**
(Kèm theo Nghị quyết số 37/2009/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2009 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy	Chi SNKT
Tổng số	55.488	13.214	42.274
I. SỰ NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	26.641	11.698	14.943
1. Sự nghiệp Lâm nghiệp	500		500
2. Chi cục Kiểm Lâm	2.870		2.870
3. Trung tâm Khuyến nông- Khuyến ngư	4.180	2.260	1.920
4. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường	337	319	18
5. Chi cục Bảo vệ thực vật	2.310	1.690	620
6. Chi cục Thú y	3.965	1.950	2.015
7. Trung tâm Điều tra quy hoạch nông lâm	664	664	
8. Chi cục Thủy lợi và phòng chống bão lụt	1.392	512	880
9. Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi	3.210	350	2.860
10. BQL Rừng phòng hộ Hướng Hóa- Đakrông	1.426	1.126	300
11. BQL Rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải	1.120	640	480
12. BQL Rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn	980	440	540
13. Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	1.435	835	600
14. Trung tâm Giống thủy sản	740	190	550
15. BQL Cảng cá Quảng Trị	962	412	550
16. Chi cục Quản lý chất lượng nông sản và thủy sản	550	310	240
II. SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP	1.485	385	1.100
1. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	1.485	385	1.100
III. SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG	7.000		7.000
1. Sửa chữa thường xuyên	3.800		3.800
2. Sửa chữa lớn	3.200		3.200
IV. SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN- MÔI TRƯỜNG	8.568	660	7.908
1. Trung tâm Thông tin TNMT	495	245	250
2. Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất	2.116	220	1.896

3. Trung tâm Quan trắc và KTMT	1.087	195	892
4. Sự nghiệp Tài nguyên và Môi trường	4.870		4.870
Trong đó: Phối hợp bảo vệ môi trường với các đơn vị			300
V. HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN DU LỊCH	250		250
1. Sở Văn hóa- Thể thao- Du lịch	250		250
VI. HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN TM- HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ, THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ	300		300
1. Sở Công thương	300		300
Trong đó: Xúc tiến thương mại- Hội nhập kinh tế quốc tế	300		300
VII. XÚC TIẾN ĐẦU TƯ	800		800
VIII. KINH PHÍ THẨM ĐỊNH GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	50		50
1. Sở Tài chính	50		50
IX. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TRỰC TIẾP CHO DÂN NGHÈO VÙNG KHÓ	2.600		2.600
X. QUY HOẠCH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ ĐÔ THỊ, ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH	4.000		4.000
XI. TRUNG TÂM PHÁT HÀNH PHIM VÀ CHIẾU BÓNG	1.294	471	823
XII. QUỸ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ	2.500		2.500

Phụ lục số 2:

DỰ TOÁN CHI KHÁC KHỎI TỈNH NĂM 2010
(Kèm theo Nghị quyết số 37/2009/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2009 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Dự toán năm 2010
Tổng số	8.580
Trong đó:	
- Chương trình phòng chống mại dâm (Sở Lao động)	80
- Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt Lào	4.000
- Kinh phí tu sửa nghĩa trang liệt sỹ xã (Trung ương hỗ trợ)	2.000
- Chi khác	2.500

Ghi chú: Bao gồm kinh phí thực hiện Nghị quyết 18/2009/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2009 về Một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2009- 2015.

Phụ lục số 2:

DỰ TOÁN CHI VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2010
(Kèm theo Nghị quyết số 37/2009/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2009 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2010
	Tổng số	1.069
1	Dự án Phòng, chống HIV/AIDS cho thanh niên	112
2	Dự án Chăm sóc và phát triển trẻ thơ tại cộng đồng	388
3	Dự án vốn JBIC	100
4	Dự án Lâm nghiệp hướng tới người nghèo ở vùng sinh thái nông nghiệp Bắc Trung Bộ	150
5	Dự án Agriterria	319

Phụ lục số 2:**DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG- AN NINH KHỎI TỈNH NĂM 2010**

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2009/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2009 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Dự toán năm 2010
Tổng số	11.335
1. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	6.235
Trong đó: Có kinh phí trang cấp dân quân tự vệ toàn tỉnh	775
2. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	1.200
3. Công an tỉnh	1.800
Trong đó: Có kinh phí trang cấp BVDP toàn tỉnh	300
4. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương	2.100

Ghi chú:

- Chi nhiệm vụ Quốc phòng gồm: Chi thường xuyên thuộc nhiệm vụ địa phương; chi huấn luyện dự bị động viên theo Pháp lệnh và Quy định của Chính phủ; chi đào tạo Xã đội trưởng QĐ 85/QĐ-TTg; kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo hậu cần địa phương; chi công tác quy tập mộ liệt sỹ; chi diễn tập khu vực phòng thủ của tỉnh và huyện; đã bao gồm bổ sung thực hiện quy định tại Thông tư liên tịch số 162/2004/TTLT/BQP-BTC ngày 06/12/2004; Quyết định 1176/QĐ-UBND.

- Công an tỉnh có kinh phí mua trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy và trang cấp bảo vệ dân phố theo Nghị định 38/NĐ-CP.

Phụ lục số 3:

Đơn vị tính: Triệu đồng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2010 KHỐI HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ
(Kèm theo Nghị quyết số 37/2009/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2009 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Chi tiêu	Tổng số	TP Đông Hà	TX Quảng Trị	Hải Lăng	Triệu Phong	Gio Linh	Vinh Linh	Cam Lộ	Đakrông	Hương Hóa	Cồn Cỏ
I	714.488	91.144	40.636	85.005	98.321	80.005	88.687	57.726	61.746	105.823	5.395
Chi đầu tư phát triển	96.100	15.030	4.899	8.467	13.084	6.276	5.714	3.585	2.467	9.578	0
Trong đó:											
- Chi XD/CB tập trung	29.100	5.030	2.899	3.467	3.584	2.776	3.214	2.585	2.467	3.078	0
- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ	12.000		0	2.000	6.000	2.000	0	0	0	2.000	0
- Chi đầu tư từ nguồn thu đấu giá đất	28.000	10.000	2.000	3.000	3.500	1.500	2.500	1.000	0	4.500	0
II	626.778	73.725	34.657	74.292	82.872	71.643	80.508	52.548	57.694	93.626	5.213
1 Chi sự nghiệp Kinh tế và Môi trường	38.786	13.947	5.274	2.822	2.690	2.467	3.556	2.446	1.726	2.744	1.114
Trong đó: Sự nghiệp Môi trường	8.550	4.650	1.250	490	350	250	500	400	150	500	10
2 Chi Sự nghiệp Văn hóa- Thông tin	3.772	542	300	367	427	293	426	478	354	450	135
3 Chi Sự nghiệp Truyền thanh	3.841	410	240	310	295	295	395	241	766	772	117
4 Chi Sự nghiệp Thể dục- Thể thao	1.918	342	90	201	195	197	205	104	226	268	90
5 Chi Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và Dạy nghề	466.885	46.283	21.422	56.119	65.760	54.390	62.691	38.626	44.352	76.915	327
Trong đó: - Giáo dục	462.534	45.813	21.085	55.623	65.320	53.974	62.244	38.186	43.735	76.427	127
- Đào tạo và Dạy nghề	4.351	470	337	496	440	416	447	440	617	488	200
6 Chi sự nghiệp Y Tế (Lương y tế xã)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7 Chi đảm bảo xã hội	26.914	1.557	819	5.152	4.252	5.030	3.691	2.767	1.466	2.030	150
8 Chi quản lý hành chính	77.639	10.016	6.167	8.658	8.565	8.319	8.866	7.357	7.877	9.545	2.269
Trong đó: Bổ sung trang thiết bị cho phòng Tài chính	590	60	60	60	60	60	60	60	60	60	50
9 Chi Quốc phòng- An ninh	5.280	450	260	450	450	450	450	380	760	630	1.000
10 Chi khác (0,3% chi thường xuyên trừ SNKT)	1.743	108	85	213	238	202	228	149	167	272	11
III	18.610	2.389	1.080	2.246	2.365	2.086	2.465	1.593	1.585	2.619	182
Dự phòng											

Ghi chú: - Chi thường xuyên đã bố trí mức lương tối thiểu 650.000đồng (Sau khi trừ tiền kiểm chi thường xuyên và học phí);

- Các lĩnh vực chi: Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề, Môi trường, chi dự phòng là chi tiêu DT mức tối thiểu; các lĩnh vực chi khác là chi tiêu hướng dẫn; căn cứ tình hình thực tế của địa phương để quyết định phù hợp;

- Sự nghiệp Giáo dục đã bao gồm phụ cấp và BHXH của giáo viên ngoài biên chế theo Nghị quyết số 3.5/2004/NQ-QĐ-HĐ của HĐND tỉnh (Bổ trí đủ phần nhà nước đảm bảo);

- Chi quản lý hành chính đã có bộ máy của Trung tâm Dân số, đã bao gồm phòng Y tế; căn bộ khuyến công; phụ cấp cấp ủy theo Quyết định 169/QĐ-TW; kinh phí giám sát đầu tư cộng đồng (Striêu/huyện);

- Chi đảm bảo xã hội đã bố trí mức chi theo Nghị định 67/NĐ-CP;

- Đã bố trí phân tăng thêm thực hiện mức đóng BHYT, BHXH theo quy định.

Phụ lục số 3:

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2010

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2009/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2009 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Tổng số	TP Đông Hà	TX Quảng Trị	Hải Lăng	Triệu Phong	Gió Linh	Vĩnh Linh	Cam Lộ	Đakrông	Hương Hóa
Tổng cộng	165.191	11.100	5.605	20.937	20.707	22.876	28.802	10.712	16.292	28.160
I Chi thường xuyên	161.117	10.838	5.461	20.408	20.194	22.310	28.093	10.455	15.886	27.472
1 Chi bảo đảm xã hội	9.518	427	90	498	678	1.040	3.899	260	945	1.681
Trợ cấp hưu xã	8.667	373	56	377	564	914	3.767	206	861	1.549
Sự nghiệp xã hội khác	851	54	34	121	114	126	132	54	84	132
2 Sự nghiệp Giáo dục	1.410	90	50	200	190	210	220	90	140	220
3 Sự nghiệp Y Tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4 Sự nghiệp Văn hóa- Thông tin	1.855	137	52	207	252	237	330	160	172	308
Trong đó: Khu Văn hóa cụm dân cư	1.143	83	23	113	157	132	220	115	102	198
5 Sự nghiệp Thể dục- Thể thao	590	54	28	80	76	84	88	36	56	88
6 Sự nghiệp Quốc phòng- An ninh	11.815	1.422	509	1.191	1.153	1.385	1.555	705	1.335	2.560
7 Sự nghiệp Kinh tế	8.403	541	552	1.167	1.086	1.107	1.299	549	695	1.407
8 Chi quản lý hành chính	127.278	8.150	4.173	17.032	16.727	18.211	20.657	8.639	12.518	21.171
9 Chi khác	248	17	7	33	32	36	45	16	25	37
II Chi dự phòng	4.074	262	144	529	513	566	709	257	406	688

Chi chú: - Các chi tiêu trên là chi tiêu hướng dẫn, căn cứ yêu cầu thực tế các huyện, thị xã bố trí cho phù hợp với tình hình địa phương;

- Nguồn thu huy động, đóng góp được để lại xây dựng, sửa chữa cơ sở hạ tầng;

- Chi XDGB được bố trí trong tổng nguồn vốn XDGB tập trung của huyện;

- Đã bố trí các khoản chi theo chính sách mới của trung ương và tỉnh;

- Trong Giáo dục có bố trí kinh phí đào tạo cho cán bộ xã;

- Trong chi QLHC có kinh phí Thanh tra nhân dân 2 triệu đồng/xã/năm;

- Trong chi QLHC có bố trí Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên xã, phường, thị trấn;

- Chi QLHC đã có PC cấp ủy viên theo Quyết định 169/QĐ-TW; PC CB khuyến nông cơ sở và PC cán bộ thú y xã theo mức 650.000đ/người/tháng và tăng mức chi cho mặt trận, đoàn thể thêm 3 triệu/xã;

- Chi an ninh đã có bố trí trang cấp Công an viên;

- Đã có kinh phí giám sát đầu tư của cộng đồng theo Thông tư Liên tịch số 04/2006/TTLT-KH&ĐT-UBMTTQVN-TC ngày 04/12/2006 của Liên Bộ KH&ĐT, UBMTTQVN, Bộ Tài chính (3 triệu đồng/xã); kinh phí lấy phiếu tin nhiệm đối với chức danh chủ chốt (2triệu/xã).

Phụ lục số 3:

**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2010**
(Bao gồm cả ngân sách xã, phường, thị trấn)

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2009/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2009 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Thu ngân sách huyện, thị xã được hưởng theo phân cấp năm 2010	Tăng thu thực hiện năm 2009 để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương (*)	Dự toán chi ngân sách cấp huyện, thị xã, xã, phường năm 2010	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện
	1	2	3	4	5
1	Thành phố Đông Hà	79.950	0	102.244	22.294
2	Thị xã Quảng Trị	10.680	0	46.241	35.561
3	Huyện Hải Lăng	10.490	0	105.942	95.452
4	Huyện Triệu Phong	13.890	0	119.028	105.138
5	Huyện Gio Linh	11.690	0	102.881	91.191
6	Huyện Vĩnh Linh	21.340	0	117.489	96.149
7	Huyện Cam Lộ	7.050	0	68.438	61.388
8	Huyện Đakrông	1.850	0	78.038	76.188
9	Huyện Hướng Hóa	27.650	0	133.983	106.333
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ		0	5.395	5.395
	Tổng cộng	184.590	0	879.679	695.089

Ghi chú:

- Số tăng thu 2009 (*) tạm tính, sẽ xác định chính thức và điều chỉnh lại trong kỳ báo cáo cải cách tiền lương tiếp theo trong năm 2010.